



VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

We Wheel The Industries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
Quý I - Năm 2016

Trụ sở: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng - Tel: 0511.3840399 - 3821626 * Fax: 0511.3822478
Email: sales@vietranstimax.com.vn
Website: <http://www.vietranstimax.com.vn>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.725.385.679	122.857.216.891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.602.578.547	57.691.857.390
1. Tiền	111	5	16.602.578.547	4.691.857.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	53.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.044.834.885	44.332.927.530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.279.178.848	51.389.741.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.516.240.300	553.922.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13.203.032.162	6.850.396.422
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	3.800.257.764	2.381.031.828
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.753.874.189)	(16.842.164.548)
III. Hàng tồn kho	140		17.330.926.679	15.603.281.782
1. Hàng tồn kho	141	8	17.742.113.863	16.014.468.966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(411.187.184)	(411.187.184)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.747.045.568	5.229.150.189
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	2.805.790.221	2.631.528.474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		559.257.885	1.956.082.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	381.997.462	641.538.783
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.284.075.795	191.371.855.435
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.494.206.525	37.494.206.525
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	11	37.488.906.525	37.488.906.525
2. Phải thu dài hạn khác	216	7b	5.300.000	5.300.000
II. Tài sản cố định	220		131.519.392.067	146.232.845.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	118.951.768.140	133.187.396.983
- Nguyên giá	222		451.457.281.644	451.490.782.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332.505.513.504)	(318.303.385.764)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.567.623.927	13.045.448.753
- Nguyên giá	228		13.812.672.521	14.192.713.061
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.245.048.594)	(1.147.264.308)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		383.197.635	309.863.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	383.197.635	309.863.091
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		816.000.000	816.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	816.000.000	816.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.071.279.568	6.518.940.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	6.071.279.568	6.518.940.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		292.009.461.474	314.229.072.326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		52.712.597.515	78.595.297.679
I. Nợ ngắn hạn	310		51.035.747.515	70.800.897.679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.759.222.313	19.206.742.464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.916.741.023	7.495.444.140
3. Phải trả người lao động	314		4.083.586.380	6.829.842.021
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	294.937.536	599.950.250
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5.006.507.371	5.575.138.283
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	123.590.909	4.848.485
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	1.366.660.221	1.642.840.207
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	25.042.954.324	28.075.544.391
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.441.547.438	1.370.547.438
II. Nợ dài hạn	330		1.676.850.000	7.794.400.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	266.000.000	266.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	1.410.850.000	7.528.400.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.296.863.959	235.633.774.647
I. Vốn chủ sở hữu	410		239.296.863.959	235.633.774.647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.995.096.137	1.995.096.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.321.489.609	8.658.400.297
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.658.400.297	2.204.625.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.663.089.312	6.453.774.846
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		292.009.461.474	314.229.072.326



Võ Duy Nghi
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Bùi Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I – Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	44.362.786.997	78.617.051.225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.362.786.997	78.617.051.225
4. Giá vốn hàng bán	11	24	40.512.521.341	68.320.751.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.850.265.656	10.296.299.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	537.459.485	3.543.285.352
7. Chi phí tài chính	22	26	525.357.671	2.147.979.958
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>461.215.914</i>	<i>2.147.383.145</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.532.677.149	7.869.497.077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		329.690.321	3.822.107.675
11. Thu nhập khác	31	27	4.622.634.165	10.256.212
12. Chi phí khác	32	28	442.887.818	-
13. Lợi nhuận khác	40		4.179.746.347	10.256.212
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.509.436.668	3.832.363.887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	846.347.356	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	3.663.089.312	3.832.363.887



Võ Duy Nghi
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Bùi Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I – Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.509.436.668	3.832.363.887
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.333.413.129	8.259.654.018
- Các khoản dự phòng	03	(2.088.290.359)	1.011.807.461
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	64.064.106	(3.176.176.090)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.769.196.267)	(26.304.462)
- Chi phí lãi vay	06	461.215.914	2.147.383.145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.510.643.191	12.048.727.959
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.462.175.064	(12.616.683.094)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.727.644.897)	19.784.269.455
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.758.630.736)	4.000.755.992
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	273.398.768	(872.472.542)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(473.530.450)	(2.195.336.619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(846.347.356)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	71.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.511.063.584	20.149.261.151
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(73.334.544)	(8.517.725.865)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	4.343.640.049	868.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(23.375.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	315.122.495	35.955.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.585.428.000	(7.636.963.950)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.423.640.104	50.092.612.191
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.573.780.171)	(64.714.541.894)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(934.517.382)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.228.900)	(5.657.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.182.368.967)	(15.562.104.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.914.122.617	(3.049.807.609)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	57.691.857.390	7.796.072.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.401.460)	(4.528.404)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59.602.578.547	4.741.736.701



Võ Duy Nghi

Tổng giám đốc

Bùi Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương

Người lập

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04 tháng 05 năm 2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế. Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

Báo cáo Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu tại các đơn vị:

- Văn phòng Công ty;
- Công ty Vận tải Đa phương thức 9;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Quảng Ngãi;
- Xưởng Cơ khí – Sửa chữa;
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến Ngân hàng thương mại nào thì áp dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại đó trong kế toán.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền tuân thủ quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”, là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 07

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	03

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được dõi chi tiết theo kỳ hạn và được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

4.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- ✓ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- ✓ Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	694.685.000	1.293.375.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.907.893.547	3.398.482.390
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	43.000.000.000	53.000.000.000
Cộng	59.602.578.547	57.691.857.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.279.178.848	51.389.741.138
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.508.943.161	33.631.969.942
<i>Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)</i>	-	26.848.015.472
<i>Cosco Logistics HongKong Co.Ltd (Đạm Cà Mau)</i>	6.725.029.253	6.783.954.470
<i>Công ty truyền tải điện 1</i>	9.783.913.908	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.770.235.687	17.757.771.196
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	31.279.178.848	51.389.741.138

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	3.800.257.764	-	2.381.031.828	-
Tạm ứng	3.154.968.794	-	2.125.862.579	-
Án phí, lệ phí tòa án	6.637.072	-	8.087.072	-
Lãi dự thu	246.722.565	-	24.385.575	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	4.699.539	-	26.192.072	-
Chi hộ chủ hàng	35.524.561	-	40.820.840	-
Phải thu khác	351.705.233	-	155.683.690	-
b) Dài hạn	5.300.000	-	5.300.000	-
Ký quỹ, ký cược	5.300.000	-	5.300.000	-
c) Nợ phải thu quá hạn thanh toán				
	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	22.692.167.743	22.692.167.743	43.947.148.957	43.947.148.957
Trong đó các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng	16.217.455.580	16.217.455.580	29.775.042.580	29.775.042.580
<i>Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (dưới 1 tháng)</i>	-	-	25.247.027.530	25.247.027.530
<i>Công Ty Cổ Phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá (dưới 1 tháng)</i>	3.267.484.808	3.267.484.808	4.528.015.050	4.528.015.050
<i>Ban QLDA Các CT Điện Miền Trung (dưới 1 năm)</i>	3.166.056.864	3.166.056.864	-	-
<i>Công Ty Truyền Tải Điện 1 (dưới 3 tháng)</i>	9.783.913.908	9.783.913.908	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	22.692.167.743	22.692.167.743	43.947.148.957	43.947.148.957
Cộng	22.692.167.743	22.692.167.743	43.947.148.957	43.947.148.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.715.715.995	(411.187.184)	11.194.100.622	(411.187.184)
Công cụ, dụng cụ	20.643.800	-	20.643.800	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.993.842.776	-	4.542.240.835	-
Hàng hóa	11.911.292	-	257.483.709	-
Cộng	17.742.113.863	(411.187.184)	16.014.468.966	(411.187.184)

9. Chi phí trả trước

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn	2.805.790.221	2.631.528.474
Chi phí bảo hiểm	564.363.021	177.822.895
Chi phí phần mềm	23.055.956	14.782.782
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	1.821.574.100	2.185.368.481
Chi phí thuê mặt bằng	8.470.800	33.883.200
Chi phí sử dụng đường bộ	180.716.666	166.355.993
Chi phí sửa chữa	5.490.618	19.971.867
Chi phí trả trước khác	202.119.060	33.343.256
b) Dài hạn	6.071.279.568	6.518.940.083
Chi phí bảo hiểm	27.700.478	38.088.146
Chi phí phần mềm	4.406.725	6.948.814
Chi phí sửa chữa tài sản	337.650.600	434.671.284
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	2.978.706.988	3.273.321.621
Chi phí sử dụng đường bộ	10.055.061	29.970.531
Tiền thuê đất trả trước nhiều kỳ	2.689.048.784	2.706.397.487
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.710.932	29.542.200
Cộng	8.877.069.789	9.150.468.557

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế và các khoản còn phải thu Nhà nước

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	381.997.462	381.997.462
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	259.541.321
Cộng	381.997.462	641.538.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ		31/03/2016
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.120.385.272	1.120.385.272	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(381.997.462)	846.347.356	846.347.356	(381.997.462)
3. Thuế thu nhập cá nhân	(259.541.321)	642.615.549	383.074.228	-
4. Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	(641.538.783)	2.615.348.177	2.355.806.856	(381.997.462)

11. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức- Công ty Vận tải Đa phương thức 1	3.000.000.000	3.000.000.000
- Chi nhánh Công ty CP Vận tải Đa phương thức	4.300.000.000	4.300.000.000
- Công ty Vận tải Đa phương thức 7	21.167.347.786	21.167.347.786
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức - Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2	9.021.558.739	9.021.558.739
Cộng	37.488.906.525	37.488.906.525

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.194.828.478	28.095.339.031	395.275.370.732	925.244.506	451.490.782.747
Thanh lý, nhượng bán	(33.501.103)	-	-	-	(33.501.103)
Số cuối kỳ	27.161.327.375	28.095.339.031	395.275.370.732	925.244.506	451.457.281.644
Khấu hao					
Số đầu năm	10.601.695.233	21.880.366.009	284.918.801.385	902.523.137	318.303.385.764
Khấu hao trong kỳ	460.160.043	1.017.768.050	12.746.015.478	11.685.272	14.235.628.843
Thanh lý, nhượng bán	(33.501.103)	-	-	-	(33.501.103)
Số cuối kỳ	11.028.354.173	22.898.134.059	297.664.816.863	914.208.409	332.505.513.504
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.593.133.245	6.214.973.022	110.356.569.347	22.721.369	133.187.396.983
Số cuối kỳ	16.132.973.202	5.197.204.972	97.610.553.869	11.036.097	118.951.768.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	12.609.244.725	1.583.468.336	14.192.713.061
Thanh lý, nhượng bán	(380.040.540)	-	(380.040.540)
Số cuối kỳ	12.229.204.185	1.583.468.336	13.812.672.521
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.147.264.308	1.147.264.308
Khấu hao trong kỳ	-	97.784.286	97.784.286
Số cuối kỳ	-	1.245.048.594	1.245.048.594
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.609.244.725	436.204.028	13.045.448.753
Số cuối kỳ	12.229.204.185	338.419.742	12.567.623.927

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Mua sắm:	73.334.544	-
Đầu tư tài kéo JK 1.6 25 tấn	73.334.544	-
- Xây dựng cơ bản:	309.863.091	309.863.091
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	13.636.363
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Cộng	383.197.635	309.863.091

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016			31/12/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
Cộng	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.759.222.313	4.759.222.313	19.206.742.464	19.206.742.464
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1.177.939.580	1.177.939.580	8.033.292.199	8.033.292.199
<i>Công Ty Cổ Phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá</i>	-	-	8.033.292.199	8.033.292.199
<i>Công ty CP vận tải biển & thương mại Trường Thành</i>	550.000.000	550.000.000	-	-
<i>Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu Đà Nẵng</i>	627.939.580	627.939.580	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.581.282.733	3.581.282.733	11.173.450.265	11.173.450.265
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.759.222.313	4.759.222.313	19.206.742.464	19.206.742.464
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	1.128.303.485	1.128.303.485	852.907.260	852.907.260
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	1.076.180.110	1.076.180.110	747.758.960	747.758.960
<i>CN Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex Quảng Bình</i>	189.778.400	189.778.400	189.778.400	189.778.400
<i>Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu Đà Nẵng</i>	619.782.616	619.782.616	557.980.560	557.980.560
<i>Công ty Bảo Minh Đà Nẵng</i>	266.619.094	266.619.094	-	-
- Các đối tượng khác	52.123.375	52.123.375	105.148.300	105.148.300
Cộng	1.128.303.485	1.128.303.485	852.907.260	852.907.260

17. Chi phí phải trả

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn	294.937.536	599.950.250
Lãi vay phải trả	21.119.354	33.433.890
Chi phí trích trước khác	273.818.182	566.516.360
b) Dài hạn	-	-
Cộng	294.937.536	599.950.250

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn	123.590.909	4.848.485
Doanh thu cho thuê mặt bằng	123.590.909	4.848.485
b) Dài hạn	-	-
Cộng	123.590.909	4.848.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.366.660.221	1.642.840.207
Kinh phí công đoàn	142.150.022	113.580.574
Thuế TNCN thường xuyên	-	259.541.321
Chi trả cổ tức cho cổ đông	236.568.797	268.797.697
Công ty TNHH LD BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	171.941.402	184.920.615
b) Dài hạn	266.000.000	266.000.000
Đảm bảo thực hiện hợp đồng lao động	266.000.000	266.000.000
Cộng	1.632.660.221	1.908.840.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	25.042.954.324	25.042.954.324	56.555.390.104	59.587.980.171	28.075.544.391	28.075.544.391
Vay ngắn hạn	24.515.954.324	24.515.954.324	56.423.640.104	59.456.230.171	27.548.544.391	27.548.544.391
- NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN ĐN	-	-	1.244.584.200	4.240.639.956	2.996.055.756	2.996.055.756
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, CN Đà Nẵng	15.797.917.166	15.797.917.166	46.183.688.114	50.341.780.393	19.956.009.445	19.956.009.445
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	8.718.037.158	8.718.037.158	8.995.367.790	4.873.809.822	4.596.479.190	4.596.479.190
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	527.000.000	527.000.000	131.750.000	131.750.000	527.000.000	527.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, CN Đà Nẵng	527.000.000	527.000.000	131.750.000	131.750.000	527.000.000	527.000.000
b) Vay và nợ dài hạn	1.410.850.000	1.410.850.000	-	6.117.550.000	7.528.400.000	7.528.400.000
Vay dài hạn	1.410.850.000	1.410.850.000	-	6.117.550.000	7.528.400.000	7.528.400.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	-	-	5.985.800.000	5.985.800.000	5.985.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, CN Đà Nẵng	1.410.850.000	1.410.850.000	-	131.750.000	1.542.600.000	1.542.600.000
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	26.453.804.324	26.453.804.324	56.555.390.104	65.705.530.171	35.603.944.391	35.603.944.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2016		31/12/2015	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	-	-	122.906.400.000	58,60%
Công ty CP giao nhận và vận chuyển In đồ Trần	47.968.340.000	22,87%	26.895.040.000	12,83%
Công ty Cổ phần SCL	41.524.400.000	19,80%	-	-
Công ty cổ phần chứng khoán IB	31.695.000.000	15,11%	30.055.000.000	14,33%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương VN	20.450.000.000	9,75%	-	-
Nguyễn Lã Thảo	19.773.400.000	9,43%	-	-
Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	11.864.000.000	5,66%	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	36.448.070.000	17,38%	29.866.770.000	14,24%
Cộng	209.723.210.000	100%	209.723.210.000	100%

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại:		
- USD	80.650,18	45.890,25
- EURO	7.452,12	7.450,24

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Doanh thu bán hàng	297.327.065	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.065.459.932	78.617.051.225
Cộng	44.362.786.997	78.617.051.225

24. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	40.266.948.924	68.319.996.927
Giá vốn của hàng hóa	245.572.417	-
Giá trị hàng tồn kho hủy trong kỳ	-	754.940
Cộng	40.512.521.341	68.320.751.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	537.459.485	26.304.462
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	340.804.800
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.176.176.090
Cộng	537.459.485	3.543.285.352

26. Chi phí tài chính

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Chi phí lãi vay	461.215.914	2.147.383.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.651	596.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.064.106	-
Cộng	525.357.671	2.147.979.958

27. Thu nhập khác

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	2.881.818	7.080.000
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.616.367.322	-
Thu tiền phạt, bồi thường	-	445.000
Thu nhập khác	3.385.025	2.731.212
Cộng	4.622.634.165	10.256.212

28. Chi phí khác

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	380.040.540	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.590.000	-
Chi phí tiền phạt, bồi thường	18.414.535	-
Chi phí khác	39.842.743	-
Cộng	442.887.818	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.283.006.844	3.499.453.284
Chi phí nhân công	8.561.530.594	9.719.330.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.333.413.129	8.259.654.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.296.297.757	30.825.133.575
Chi phí khác bằng tiền	8.866.630.049	531.943.273
Cộng	48.340.878.373	52.835.514.710

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.509.436.668	3.832.363.887
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	277.699.886	3.832.363.887
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	4.231.736.782	-
b. Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
c. Tổng thu nhập chịu thuế	4.509.436.668	3.832.363.887
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	277.699.886	3.832.363.887
Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản	4.231.736.782	-
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	846.347.356	-
Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	846.347.356	-
đ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	846.347.356	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	846.347.356	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.663.089.312	3.832.363.887

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 của Văn phòng Công ty. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính quý 01 năm 2015 của Văn phòng công ty.



Võ Duy Nghi
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Bùi Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập